**Biểu B2-TMDNTLM  
*15/2023/TT-BKHCN***

**THUYẾT MINH DOANH NGHIỆP ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ DỰ ÁN  
ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CAO**

| **I. Thông tin chung** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Tên dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:** | | | | | | | | |
| **2** | **Tên doanh nghiệp thành lập mới:** | | | | | | | | |
| **3** | **Thời gian, địa điểm hoạt động của dự án:** | | | | | | | | |
| **4** | **Kinh phí dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:** | | | | | | | | |
| **Tổng kinh phí đầu tư: triệu đồng (hoặc USD)**  **Các giai đoạn đầu tư:**  **• Giai đoạn 1 triệu đồng (hoặc USD)**  **• Giai đoạn 2 triệu đồng (hoặc USD)**  **• …**  **Xuất xứ nguồn vốn:**  **• Từ ngân sách nhà nước: triệu đồng**  **• Từ vốn tự có của doanh nghiệp: triệu đồng (hoặc USD)**  **• Từ các nguồn vốn khác: triệu đồng (hoặc USD)**  **Hình thức đầu tư:** | | | | | | | | | |
| **5** | **Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao** | | | | | | | | |
| **Tên viết tắt (nếu có):**  **Tên giao dịch: bằng tiếng nước ngoài (nếu có):**  **Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư:**  **Điện thoại: Fax:**  **E-mail:**  **Địa chỉ:** | | | | | | | | | |
| **6** | **Đại diện doanh nghiệp** | | | | | | | | |
| **Họ và tên:**  **Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:**  **Điện thoại: Fax:**  **E-mail:**  **Địa chỉ:** | | | | | | | | | |
| **7** | **Các tổ chức phối hợp thực hiện dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao** | | | | | | | | |
| **TT** | **Tên tổ chức** | | **Địa chỉ** | | | | | **Ghi chú** | |
| **1** |  | |  | | | | |  | |
| **8** | **Xuất xứ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao (nguồn hình thành, mục tiêu chung của dự án):** | | | | | | | | |
| **9** | **Tổng quan tình hình nghiên cứu, ứng dụng, phát triển, làm chủ công nghệ và sản xuất sản phẩm của dự án ở trong và ngoài nước (thể hiện rõ quan điểm của doanh nghiệp về tính cấp thiết của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở Việt Nam)** | | | | | | | | |
| **9.1. Ngoài nước:**  **9.2. Trong nước:** | | | | | | | | | |
| **II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu** | | | | | | | | | |
| **10** | **Mục tiêu của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao** | | | | | | | | |
| **10.1. Mục tiêu kinh tế-xã hội (dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao giải quyết những mục tiêu, vấn đề cụ thể gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, của địa phương,...)**  **10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (ứng dụng, phát triển, giải mã, làm chủ những công nghệ sản xuất sản phẩm gì? Sản phẩm tạo ra của dự án đạt trình độ nào so với trong khu vực và quốc tế,...)** | | | | | | | | | |
| **11** | **Nội dung dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao** | | | | | | | | |
| **11.1. Giải trình công nghệ của dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao:**  **• Nêu tóm tắt công nghệ của dự án, quy trình công nghệ, đặc điểm nổi bật của công nghệ.**  **• Yếu tố trực tiếp về công nghệ: sự hoàn thiện của công nghệ; mức độ tiên tiến của dây chuyền công nghệ; tính mới của công nghệ; tính thích hợp của công nghệ; phương án lựa chọn công nghệ.**  **• Yếu tố gián tiếp của công nghệ: nguồn cung cấp nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng cho sản xuất; sự phù hợp của địa điểm thực hiện dự án đối với dây chuyền công nghệ dự án; hiệu quả của công nghệ đối với sự phát triển của địa phương, ngành sản xuất; ưu tiên các dự án ứng dụng công nghệ cao có sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng sản xuất trong nước.**  **• Giải trình rõ việc thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật về chuyển giao công nghệ (nếu có), trong đó yêu cầu thông tin về giá trị hợp đồng, bản quyền, thời hạn,...**  **11.2. Giải trình các đặc điểm của sản phẩm tạo ra của dự án:**  **• Giải trình rõ sản phẩm tạo ra phải thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành kèm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.**  **• Giải trình về chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng, mức độ thân thiện với môi trường, và khả năng thay thế sản phẩm nhập khẩu của sản phẩm.**  **• Dự báo nhu cầu thị trường (trong và ngoài nước) có tính đến các sản phẩm cùng loại, độ tin cậy của dự báo; dự báo thị phần của sản phẩm do công nghệ tạo ra, tỷ lệ xuất khẩu; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm được áp dụng; khả năng cạnh tranh (về chất lượng, mẫu mã, giá thành) của sản phẩm do công nghệ tạo ra.**  **11.3. Giải trình dây chuyền công nghệ của dự án: các thiết bị chính trong dây chuyền công nghệ dự án (xuất xứ của thiết bị; ký mã hiệu, các đặc tính, tính năng kỹ thuật của thiết bị; công suất của thiết bị; năm chế tạo của thiết bị; tình trạng thiết bị; thời gian bảo hành). Tính đồng bộ của thiết bị trong dây chuyền công nghệ.**  **11.4. Giải trình hệ thống quản lý chất lượng của dự án: đạt một trong số các tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001, HACCP, CMM, GMP hoặc chứng chỉ, chứng nhận có giá trị tương đương (tùy theo đặc thù dự án ứng dụng công nghệ cao áp dụng tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế);**  **11.6. Giải trình việc tuân thủ các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của dự án: các yếu tố ảnh hưởng của công nghệ đối với môi trường (đặc biệt là nguy cơ tiềm ẩn sự cố môi trường); các giải pháp công nghệ xử lý môi trường (trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành)**  **11.7. Những vấn đề khác có liên quan (nếu có):**  **• Sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xem xét khả năng khai thác, cung ứng, vận chuyển, lưu giữ nguyên vật liệu để cung cấp cho dự án; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị các loại linh kiện, phụ tùng hoặc bán thành phẩm phải nhập ngoại để gia công, lắp ráp, sản xuất ra sản phẩm; xem xét chủng loại, khối lượng, giá trị nguyên, nhiên, vật liệu phải nhập ngoại, khả năng sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu tại địa phương và trong nước, khả năng sử dụng nguyên liệu ít gây ô nhiễm môi trường).**  **• Năng lực chuyên môn, năng lực tài chính (khả năng huy động vốn, hoàn vốn, trả nợ...) của doanh nghiệp.**  **• Hiệu quả của dự án đối với kinh tế - xã hội (tạo ra năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, sản phẩm mới, mở rộng thị trường hoặc thị trường mới, tạo việc làm cho người lao động, đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ dự án,...), đối với địa phương, ngành (nâng cao trình độ công nghệ sản xuất của ngành, góp phần đổi mới công nghệ sản xuất của địa phương, góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, tạo ra sản phẩm chủ lực, sản phẩm có thế mạnh của địa phương,...).**  **• Lao động và đào tạo.**  **• An toàn và vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ.**  **• …** | | | | | | | | | |
| **12** | **Tiến độ thực hiện** | | | | | | | | |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Sản phẩm phải đạt** | | | **Thời gian Thực hiện** | | **Ghi chú**  **(Ghi rõ nội dung dự án)** | | |
| **1** |  |  | | |  | |  | | |
| **III. Sản phẩm của dự án** | | | | | | | | | |
| **13** | **Dạng kết quả dự kiến của dự án** | | | | | | | | |
| **Dây chuyền công nghệ, sản phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu, giống cây trồng, giống gia súc, các sản phẩm khác.** | | | | | | | | | |
| **14** | **Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra** | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên sản phẩm và chi tiêu chất lượng chủ yếu** | **Đơn vị đo** | | **Mức chất lượng** | | | | | **Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra** |
| **Cần đạt** | | **Mẫu tương tự** | | |
| **Trong nước** | **Thế giới** | |
| **1** |  |  | |  | |  |  | |  |
| **15** | **Hiệu quả của dự án** | | | | | | | | |
| **• Hiệu quả về khoa học và công nghệ**  **• Hiệu quả về kinh tế**  **• Hiệu quả về xã hội** | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  | **……….. , ngày tháng năm 20.... Đại diện doanh nghiệp (Ký tên, họ và tên)** |
| --- | --- |